

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 13-Phòng Kế hoạch và QT chi phí
Tháng 7 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương QS-ĐD-DT ỨCS		Giờ PN	PC trách nhiệm		Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ						Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương		HS	Tiền		BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn			
1	01	Tổ quản lý			77		53.960.000	7	2.637.654						56.597.654	3.376.900	633.300	422.300	521.700	220.000	104.000	5.278.200	51.319.454	
1	HL-00031	Nguyễn Mạnh Hà	Trưởng phòng	11.446.000	20	A	15.200.000								15.200.000	915.700	171.700	114.500	140.000	55.000		1.396.900	13.803.100	
2	HL-00032	Vũ Đình Tú	Phó phòng	10.483.000	18	A	12.920.000								12.920.000	838.700	157.300	104.900	118.200	55.000		1.274.100	11.645.900	
3	HL-00033	Nguyễn Đức Phong	Phó phòng	10.483.000	23	A	12.920.000								12.920.000	838.700	157.300	104.900	118.200	55.000		1.274.100	11.645.900	
4	HL-03965	Trần Văn Thanh	Phó phòng	9.797.000	16	A	12.920.000	7	2.637.654						15.557.654	783.800	147.000	98.000	145.300	55.000	104.000	1.333.100	14.224.554	
2	08	Tổ chuyên viên			203		86.944.000	11	2.713.846	22	7.700.000	369.617	0,30	480.000	98.207.463	5.143.200	964.600	643.200	914.500	550.000		8.215.500	89.991.963	
5	HL-00035	Nguyễn Mạnh Cường	Chuyên viên	6.818.000	18	A	8.360.000			7	2.450.000		0,30	480.000	11.290.000	583.900	109.500	73.000	105.200	55.000		926.600	10.363.400	
6	HL-00034	Trương Thị Hải Yến	Chuyên viên	6.818.000	23	A	8.360.000					68.152			8.428.152	545.500	102.300	68.200	77.100	55.000		848.100	7.580.052	
7	HL-00371	Phạm Văn Hùng	Chuyên viên	6.184.000	18	A	8.360.000			7	2.450.000				10.810.000	494.800	92.800	61.900	101.600	55.000		806.100	10.003.900	
8	HL-00181	Nguyễn Thị Nguyệt	Chuyên viên	6.818.000	19	A	8.360.000	4	1.048.923			82.500			9.491.423	545.500	102.300	68.200	87.800	55.000		858.800	8.632.623	
9	HL-03486	Nguyễn Thanh Tuyền	Chuyên viên	6.184.000	23	A	10.032.000								10.032.000	494.800	92.800	61.900	93.800	55.000		798.300	9.233.700	
10	HL-01021	Phạm Đức Độ	Chuyên viên	6.184.000	23	A	8.360.000								8.360.000	494.800	92.800	61.900	77.100	55.000		781.600	7.578.400	
11	HL-01950	Nguyễn Thị Nga	Chuyên viên	6.818.000	23	A	8.360.000					68.152			8.428.152	545.500	102.300	68.200	77.100	55.000		848.100	7.580.052	
12	HL-01946	Phạm Thị Tám	Chuyên viên	6.184.000	22	A	10.032.000			1	350.000	85.500			10.467.500	494.800	92.800	61.900	98.200	55.000		802.700	9.664.800	
13	HL-03518	Phạm Thị Tĩnh	Chuyên viên	6.184.000	16	A	8.360.000	7	1.664.923			65.313			10.090.236	494.800	92.800	61.900	94.400	55.000		798.900	9.291.336	
14	HL-00179	Nguyễn Hữu Ninh	Chuyên viên	5.609.000	18	A	8.360.000			7	2.450.000				10.810.000	448.800	84.200	56.100	102.200	55.000		746.300	10.063.700	
Tổng cộng					280		140.904.000	18	5.351.500	22	7.700.000	369.617	0,30	480.000	154.805.117	8.520.100	1.597.900	1.065.500	1.436.200	770.000	104.000	13.493.700	141.311.417	

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 8 năm 2020
P.GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU

PHÒNG TCLĐ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thỏa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng